

Số: 598/TM-TTYT

Tam Bình, ngày 14 tháng 3 năm 2024

THƯ MỜI BÁO GIÁ
Gói thầu mua sắm vật tư y tế năm 2024

Kính gửi: Các Công ty sản xuất, kinh doanh vật tư y tế trên toàn quốc.

Căn cứ Công văn số 4647/SYT- NV ngày 30/11/2023 của Sở Y tế Vĩnh Long về việc giao cho các cơ sở y tế tự thực hiện mua sắm vật tư y tế;

Trung tâm Y tế huyện Tam Bình có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu và làm cơ sở cho gói thầu mua sắm vật tư y tế trong năm 2024.

Trung tâm Y tế gửi đến Quý Công ty sản xuất, kinh doanh trên toàn quốc (kèm phụ lục danh mục). Báo giá bao gồm các thông tin: Tên vật tư y tế; đơn vị tính; đơn giá bao gồm VAT và kê khai giá.

Đề nghị các công ty gửi báo giá đến Trung tâm Y tế huyện Tam Bình (Khoa Dược) địa chỉ: Khóm 4, thị trấn Tam Bình, huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long và file mềm gửi về địa chỉ: khoaduoctambinh@gmail.com trước ngày 24/03/2024 với tiêu đề Báo giá Vật tư y tế của Công ty

Trân trọng cảm ơn! ^{TL}

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban Giám đốc TTYT (Chỉ đạo);
- Đăng tải trang Website TTYT;
- Lưu: VT, Khoa Dược.



BSCKII. Phan Trọng Hiếu

DANH MỤC MUA SẮM VẬT TƯ Y TẾ

Gói thầu mua sắm vật tư y tế năm 2024 tại Trung tâm Y tế huyện Tam Bình

(Đính kèm Thư mời báo giá số: 598/TM-TTYT, ngày 14 tháng 3 năm 2024 của Trung tâm Y tế huyện Tam Bình)

STT	Mã hàng	MS VTYT/ TT04	Tên nhóm theo TT 04	Tên vật tư y tế	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn vị tính	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách tham khảo (nếu có)	Đơn giá KH (có VAT)	Số lượng kế hoạch 01 năm	Thành tiền	Giá kê khai	Công khai giá		Ghi Chú
														Ngày bắt đầu hiệu lực	Ngày hết hiệu lực	
1	VT24.001	N01.01.010	Bông (gòn), bông tẩm dung dịch các loại các cỡ	Gòn không thấm nước		Kg			12kg/ thùng		28					
2	VT24.002	N01.01.010	Bông (gòn), bông tẩm dung dịch các loại các cỡ	Gòn thấm nước (bông thấm)		Kg			Bịch 1kg/ Gói 1kg		936					
3	VT24.003	N01.01.020	Bông, tẩm bông vô trùng các loại, các cỡ	Tăm bông lấy mẫu bệnh phẩm (mẫu họng)		Que			1 que/túi tiết trùng		500					
4	VT24.004	N01.02.010	Dung dịch rửa tay sát khuẩn dùng trong khám bệnh, thực hiện phẫu thuật, thủ thuật, xét nghiệm các loại	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh	Ethanol (60- 80%), Chlorhexidine gluconat 0.5%, Isopropanol, chất bảo vệ, dưỡng da và hương liệu, (chai ≥500ml)	Chai			Chai 500ml		312					
5	VT24.005	N01.02.010	Dung dịch rửa tay sát khuẩn dùng trong khám bệnh, thực hiện phẫu thuật, thủ thuật, xét nghiệm các loại	Dung dịch rửa tay sát khuẩn	Clorhexidin digluconate 2%-500ml	Chai			500ml/ chai		132					
6	VT24.006	N01.02.010	Dung dịch rửa tay sát khuẩn dùng trong khám bệnh, thực hiện phẫu thuật, thủ thuật, xét nghiệm các loại	Dung dịch rửa tay phẫu thuật, tẩm sát khuẩn	Thành phần chứa 3,9% kl/kl chlorhexidine digluconate (trương đương 4% kl/tt) chai ≥ 1.000ml	Chai/1lít			Thùng 12 chai		24					
7	VT24.007	N01.02.020	Dung dịch rửa vết thương các loại	Cồn 70 độ		Lít			Can 30 lít		2.160					
8	VT24.008	N01.02.020	Dung dịch rửa vết thương các loại	Cồn 90 độ		Lít					90					
9	VT24.009	N01.02.020	Dung dịch rửa vết thương các loại	Cồn tuyệt đối 99.5 độ		Lít			Chai 1lít		24					
10	VT24.010	N01.02.030	Dung dịch sát khuẩn, khử trùng dụng cụ các loại	Dung dịch sát khuẩn, khử trùng dụng cụ	Thành phần: chứa ≥6,5% Didecylmethyl ammonium chloride + ≥0,074% Chlorhexidine digluconate (1 lít)	Chai/1lít			Chai 01 lít		64					

11	VT24.011	N01.02.030	Dung dịch sát khuẩn, khử trùng dụng cụ các loại	Dung dịch tẩy rửa dụng cụ y tế hoạt tính enzym	Hỗn hợp 5 enzym: Protease, Lipase, Amylase, Mannanase, Cellulase + chất hoạt động bề mặt (can 5 lít)	Can/5lít			5 lít/ can		9					
12	VT24.012	N01.02.030	Dung dịch sát khuẩn, khử trùng dụng cụ các loại	Dung dịch pha sẵn khử khuẩn mức độ cao dụng cụ nội soi và dụng cụ không chịu nhiệt.	• Hoạt chất: 0,55% Ortho-Phthalaldehyde, pH = 7 • Tái sử dụng dung dịch trong chậu ngâm: 14 ngày (kèm test thử để kiểm tra hiệu quả dung dịch). • Thời gian bảo quản sau khi mở nắp lên đến 3 năm. Can 5 lít	Can/5lít			Thùng 4 can		32					
13	VT24.013	N01.02.040	Dung dịch sát khuẩn, khử trùng trong phòng xét nghiệm, buồng mổ, buồng bệnh các loại	Dung dịch khử khuẩn bằng đường không khí (kèm máy phun)	Thành phần: Hydrogen Peroxide, ion bạc,... Thùng/ can ≥ 5 lít, không có tác dụng độc hại, không ăn mòn dụng cụ, phân hủy sinh học (kèm máy phun)	Can			Thùng/ can		4					
14	VT24.014	N01.02.040	Dung dịch sát khuẩn, khử trùng trong phòng xét nghiệm, buồng mổ, buồng bệnh các loại	Viên khử khuẩn	Thành phần: Natri Dichloroisocyanurate 50%, viên 2,5g	viên			Hộp 100 viên		6.500					
15	VT24.015	N02.01.010	Băng bột bó, vải lót bó bột, tất lót bó bột các loại, các cỡ	Băng bột bó (10cm x 2,7m)		Cuộn			Hộp 20 cuộn		500					
16	VT24.016	N02.01.010	Băng bột bó, vải lót bó bột, tất lót bó bột các loại, các cỡ	Băng bột bó (15cm x 2,7m)		Cuộn			Hộp 14 cuộn		500					
17	VT24.017	N02.01.020	Băng chun, băng đàn hồi các loại, các cỡ	Băng thun 3 móc Kích thước: 10cm x 4,5m		Cuộn			1 cuộn/gói		100					
18	VT24.018	N02.01.040	Băng cuộn, băng cá nhân các loại, các cỡ	Băng cá nhân y tế		Miếng			H/100		46.800					
19	VT24.019	N02.01.040	Băng cuộn, băng cá nhân các loại, các cỡ	Băng vải cuộn y tế		Cuộn			Gói 50 cuộn		24.000					
20	VT24.020	N02.02.020	Băng dính các loại, các cỡ	Băng keo lụa y tế 2.5cm x 9.1m		Cuộn			H/12		3.500					
21	VT24.021	N02.03.020	Gạc các loại, các cỡ	Gạc phẫu thuật ổ bụng có cân quang, tiệt trùng các loại	Kích thước 60 x 15cm x 6lớp, có cân quang	Miếng			5 Cái gói		3.200					
22	VT24.022	N02.03.020	Gạc các loại, các cỡ	Gạc y tế 0,8m		Mét			1000 mét/kiện		6.240					

23	VT24.023	N02.03.020	Gạc các loại, các cỡ	Gạc Vaseline		Miếng					7.800					
24	VT24.024	N02.04.050	Vật liệu cầm máu các loại (sáp, bone, surgicel, merocel, spongostan, gelitacel, floseal heamostatic, liotit)	Miếng cầm máu bằng gelatin, Kích thước: 70mm x 50mm x 10mm		Miếng			20 miếng/hộp		20					
25	VT24.025	N03.01.020	Bơm tiêm (syringe) dùng một lần các loại, các cỡ	Ống tiêm 1 ml nhựa dùng 1 lần các loại, các cỡ		Cái			Hộp/ 100 cái		31.200					
26	VT24.026	N03.01.020	Bơm tiêm (syringe) dùng một lần các loại, các cỡ	Ống tiêm 3 ml nhựa dùng 1 lần các loại, các cỡ		Cái			TÚI/ CÁI		112.320					
27	VT24.027	N03.01.020	Bơm tiêm (syringe) dùng một lần các loại, các cỡ	Ống tiêm 5 ml nhựa dùng 1 lần các loại, các cỡ		Cái			TÚI/ CÁI		62.400					
28	VT24.028	N03.01.020	Bơm tiêm (syringe) dùng một lần các loại, các cỡ	Ống tiêm 10 ml nhựa dùng 1 lần các loại, các cỡ		Cái			TÚI/ CÁI		74.880					
29	VT24.029	N03.01.020	Bơm tiêm (syringe) dùng một lần các loại, các cỡ	Ống tiêm 20 ml nhựa dùng 1 lần các loại, các cỡ		Cái			TÚI/ CÁI		2.600					
30	VT24.030	N03.01.020	Bơm tiêm (syringe) dùng một lần các loại, các cỡ	Ống tiêm 50 ml nhựa dùng 1 lần		Cái			TÚI/ CÁI		392					
31	VT24.031	N03.01.040	Bơm tiêm dùng cho máy tiêm điện tự động các loại, các cỡ	Bơm tiêm 50 ml dùng cho bơm tiêm điện	Dung tích 50ml, có chia vạch bằng ml, phù hợp với các loại bơm tiêm điện.	Cái			50 Cái/Hộp		300					
32	VT24.032	N03.02.020	Kim cánh bướm các loại, các cỡ	Kim cánh bướm các số 19,21,23,24, 25,27		Cái			Hộp/50 cái		150					
33	VT24.033	N03.02.030	Kim chích máu các loại, các cỡ	Kim chích máu (thử đường máu mao mạch)		Cái			Hộp/100		23.400					
34	VT24.034	N03.02.060	Kim lấy máu, lấy thuốc các loại, các cỡ	Kim lấy máu các cỡ (18,20,23,25,26)		Cây			Hộp/100 cây		40.000					
35	VT24.035	N03.02.070	Kim luồn mạch máu các loại, các cỡ	Kim luồn tĩnh mạch 20G		Cái			50cái/hộp		1.560					
36	VT24.036	N03.02.070	Kim luồn mạch máu các loại, các cỡ	Kim luồn tĩnh mạch 22G		Cái			Hộp 50 cái		18.200					
37	VT24.037	N03.02.070	Kim luồn mạch máu các loại, các cỡ	Kim luồn tĩnh mạch 24G		Cái			Hộp/50 cái		10.140					

38	VT24.038	N03.02.080	Kim tiêm dùng một lần các loại, các cỡ	Kim nha ngắn các số (Kim 27G; 0.4 x 21mm)	Kim 27G; 0.4 x 21mm	Cái			Hộp 100 cái		3.120					
39	VT24.039	N03.02.080	Kim tiêm dùng một lần các loại, các cỡ	Kim nha dài các số (Kim 27G; 0.4 x 30mm)	Kim 27G; 0.4 x 30mm	Cái			Hộp 100 cái		100					
40	VT24.040	N03.02.090	Nút chặn đuôi kim luồn (có hoặc không có heparin) các loại, các cỡ	Nút chặn đuôi kim luồn		Cái			1 cái/ gói		7.800					
41	VT24.041	N03.03.070	Kim gây tê, gây mê các loại, các cỡ	Kim gây tê tùy sống số 25G	Đầu kim 3 mặt vát dài 3 1/2" Chuôi kim Polypropylene trong suốt, phản quang	Cái			Hộp/25 cái		468					
42	VT24.042	N03.04.010	Kim châm cứu các loại, các cỡ	Kim châm cứu số 2 (đã tiệt trùng)		Cái			Hộp 100 cái		7.800					
43	VT24.043	N03.04.010	Kim châm cứu các loại, các cỡ	Kim châm cứu số 3 (đã tiệt trùng)		Cái			Hộp 100 cái		30.000					
44	VT24.044	N03.04.010	Kim châm cứu các loại, các cỡ	Kim châm cứu số 4 (đã tiệt trùng)		Cái			Hộp 100 cái		30.000					
45	VT24.045	N03.04.010	Kim châm cứu các loại, các cỡ	Kim châm cứu hoàng khiêu (đã tiệt trùng)		Cái			100 cái/ Hộp		6.500					
46	VT24.046	N03.05.010	Dây dẫn, dây truyền dịch các loại, các cỡ (bao gồm cả chạc nối, bộ phân phối, cổng chia,	Dây truyền dịch 20 giọt	Có bầu đếm giọt, màng lọc, đầu khóa. Có cổng tiêm thuốc	Cái			300 Cái / Hộp		23.400					
47	VT24.047	N03.05.010	Dây dẫn, dây truyền dịch các loại, các cỡ (bao gồm cả chạc nối, bộ phân phối, cổng chia,	Dây truyền dịch trẻ em 60giọt/phút (dây dẫn, dây truyền dịch)	Chiều dài dây ≥180cm, có bầu đếm giọt, màng lọc, đầu khóa, không chứa DEHP	Sợi			Thùng/100 sợi		52					
48	VT24.048	N03.05.030	Dây dẫn, dây truyền máu, truyền chế phẩm máu các loại, các cỡ	Dây truyền máu	Màng lọc nằm phía trên của bầu chứa máu	Cái			50 bộ/hộp		25					
49	VT24.049	N03.06.020	Găng tay chăm sóc, điều trị người bệnh các loại, các cỡ	Găng tay ngắn các cỡ (có bột)		Đôi			Hộp/50 đôi		78.000					
50	VT24.050	N03.06.020	Găng tay chăm sóc, điều trị người bệnh các loại, các cỡ	Găng tay ngắn các cỡ (không bột)		Đôi			Hộp/50 đôi		6.000					
51	VT24.051	N03.06.050	Găng tay vô trùng dùng trong thủ thuật, phẫu thuật các loại, các cỡ	Găng tay vô trùng có bột các cỡ		Đôi			50 đôi/ hộp, 6 hộp/ thùng		25.000					
52	VT24.052	N03.07.010	Ống, dây cho ăn các loại, các cỡ	Dây cho ăn các loại, các cỡ	Tương thích đầu ống bơm cho ăn	Sợi			Gói 1 sợi		28					
53	VT24.053	N03.07.020	Túi đo khối lượng máu sau sinh đẻ các loại, các cỡ	Túi đo lượng máu mất sau sanh 2000ml		Cái			Bịch/1 cái		800					

54	VT24.054	N03.07.030	Túi, bao gói tiết trùng các loại, các cỡ	Túi ép dẹp nhiệt độ cao 100mm x 200mm	Kích thước: 100mm - 200m	Cuộn			3 cuộn/ túi		12					
55	VT24.055	N03.07.030	Túi, bao gói tiết trùng các loại, các cỡ	Túi ép dẹp nhiệt độ cao 150mm x 200mm	Kích thước: 150mm - 200m	Cuộn			2 cuộn/ túi		48					
56	VT24.056	N03.07.030	Túi, bao gói tiết trùng các loại, các cỡ	Túi ép dẹp nhiệt độ cao 250mm x 200mm	Kích thước: 250mm - 200m	Cuộn			04 cuộn/ thùng		12					
57	VT24.057	N03.07.030	Túi, bao gói tiết trùng các loại, các cỡ	Túi ép dẹp nhiệt độ cao 350mm x 100mm	Kích thước: 350mm - 100m	Cuộn			2 cuộn/ thùng		12					
58	VT24.058	N03.07.030	Túi, bao gói tiết trùng các loại, các cỡ	Túi ép phẳng tiết trùng 10cm x 100m		Cuộn			6 cuộn/thùng		16					
59	VT24.059	N03.07.060	Túi, lọ, cát-sét (cassette) đựng hoặc đo lượng chất thải tiết, dịch xả các loại, các cỡ	Hộp hủy kim 1,5 lít có logo cảnh báo.		Cái			Bao 50 cái		1.200					
60	VT24.060	N03.07.060	Túi, lọ, cát-sét (cassette) đựng hoặc đo lượng chất thải tiết, dịch xả các loại, các cỡ	Hộp hủy kim 6,8 lít có logo cảnh báo.		Cái			Bao 20 cái		1.200					
61	VT24.061	N03.07.060	Túi, lọ, cát-sét (cassette) đựng hoặc đo lượng chất thải tiết, dịch xả các loại, các cỡ	Túi nước tiểu 2000ml, có dây treo		Sợi			Túi 01 sợi		400					
62	VT24.062	N03.07.070	Túi, lọ, hộp đựng bệnh phẩm các loại, các cỡ	Lọ nhựa đựng phân	nắp vàng, có máy chèo, có nhãn, có chất bảo quản	Cái			Bịch 100 cái		4.680					
63	VT24.063	N03.07.070	Túi, lọ, hộp đựng bệnh phẩm các loại, các cỡ	Lọ đựng nước tiểu	nắp đỏ, có nhãn, không chất bảo quản	Cái			Bịch 100 cái		6.240					
64	VT24.064	N03.07.070	Túi, lọ, hộp đựng bệnh phẩm các loại, các cỡ	Ống nghiệm có chứa chất chống đông có nắp		Cái			Thùng 2.400 cái		67.200					
65	VT24.065	N03.07.070	Túi, lọ, hộp đựng bệnh phẩm các loại, các cỡ	Ống nghiệm máu đông có dán tem ghi thông tin bệnh nhân, có nắp		Cái			Thùng 2.500 cái		58.500					
66	VT24.066	N03.07.070	Túi, lọ, hộp đựng bệnh phẩm các loại, các cỡ	Ống nghiệm lưu mẫu huyết thanh 1.5 ml có nắp		Cái			1,000 Cái/ Bịch		7.800					
67	VT24.067	N03.07.070	Túi, lọ, hộp đựng bệnh phẩm các loại, các cỡ	Ống nghiệm lấy máu kháng đông EDTA chứa dung dịch chất chống đông K3		Cái			H/100		8.000					

68	VT24.068	N04.01.010	Ca-nuyn (cannula) các loại, các cỡ	Ống khí quản dè lưỡi các số (Có các số 0 (60 mm), 1 (70mm), 2 (80 mm), 3 (90 mm), 4 (100mm)	Có các số 0 (60 mm), 1 (70mm), 2 (80 mm), 3 (90 mm), 4 (100mm)	Cái			1 cái/ gói		150					
69	VT24.069	N04.01.030	Ống nội khí quản sử dụng một lần các loại, các cỡ (bao gồm ống nội khí quản canlene)	Ống nội khí quản sử dụng 1 lần có bóng hoặc không bóng chèn (ballon dài) các số		Bộ			H/10 cái		300					
70	VT24.070	N04.01.080	Ống (sonde) thở ô-xy 02 gọng các loại, các cỡ	Ống thở oxy 2 gọng sơ sinh		Cái			g/1 sợi		100					
71	VT24.071	N04.01.080	Ống (sonde) thở ô-xy 02 gọng các loại, các cỡ	Ống thở oxy 2 gọng trẻ em		Cái			1 cái/ gói		100					
72	VT24.072	N04.01.080	Ống (sonde) thở ô-xy 02 gọng các loại, các cỡ	Ống thở oxy 2 gọng người lớn các cỡ		Cái			túi 1 cái, thùng 100 cái		1.300					
73	VT24.073	N04.01.090	Thông (sonde) các loại, các cỡ	Thông (sonde) dạ dày có nắp từ số 6 -16		Chiếc			Túi 1 chiếc		16					
74	VT24.074	N04.01.090	Thông (sonde) các loại, các cỡ	Thông (sonde) Foley 2 nhánh, các số 6 - 26		Cái			500 cái/ thùng		500					
75	VT24.075	N04.01.090	Thông (sonde) các loại, các cỡ	Thông (sonde) Nelaton các số		Sợi			600 sợi/ thùng		600					
76	VT24.076	N04.01.090	Thông (sonde) các loại, các cỡ	Thông (sonde) rectal các số từ 16 Fr - 30Fr		Chiếc			thùng/500 sợi		40					
77	VT24.077	N04.02.010	Ống dẫn lưu (drain) các loại, các cỡ	Bộ rửa dạ dày		Bộ			1 bộ/túi		156					
78	VT24.078	N04.02.060	Ống, dây hút đờm, dịch, khí, mỡ các loại, các cỡ	Dây hút đờm các số		Sợi			1 sợi/gói		400					
79	VT24.079	N04.02.060	Ống, dây hút đờm, dịch, khí, mỡ các loại, các cỡ	Dây hút phẫu thuật	Dây hút dịch phẫu thuật 2m ,có 2 đầu	Sợi			1 cái/túi		200					
80	VT24.080	N04.03.090	Ống nối, dây nối, chạc nối (adapter) dùng trong thiết bị các loại, các cỡ	Dây nối máy bơm tiêm có khóa kết nối, khóa bảo vệ, chống xoắn, dài khoảng 140cm (ống nối các loại, các cỡ)		Cái			Hộp/25 cái		260					

81	VT24.081	N04.03.090	Ống nối, dây nối, chạc nối (adapter) dùng trong thiết bị các loại, các cỡ	Dây 3 chia (Chạc nối các loại) có dây các cỡ	Cái			Hộp/50		80					
82	VT24.082	N05.01.010	Kim khâu các loại, các cỡ	Kim khâu da + cơ các loại, các cỡ (7x17)	Cái			Gói 10 cái		1.300					
83	VT24.083	N05.01.010	Kim khâu các loại, các cỡ	Kim khâu da + cơ các loại, các cỡ (9x24)	Cái			Gói 10 cái		30					
84	VT24.084	N05.01.010	Kim khâu các loại, các cỡ	Kim khâu da + cơ cong, tam giác, tròn các cỡ (5x14, 8x20)	Cây			Gói 10 cây		1.300					
85	VT24.085	N05.02.030	Chỉ khâu không tiêu các loại, các cỡ	Chỉ khâu không tiêu đa sợi số 2/0, kim tam giác	Tép			Hộp/ 24 tép		624					
86	VT24.086	N05.02.030	Chỉ khâu không tiêu các loại, các cỡ	Chỉ khâu không tiêu đa sợi số 5/0, có kim tam giác	Tép			Hộp/12 tép		936					
87	VT24.087	N05.02.030	Chỉ khâu không tiêu các loại, các cỡ	Chỉ khâu không tiêu /Chỉ 3/0 , có kim tam giác	Tép			H/36		1.692					
88	VT24.088	N05.02.030	Chỉ khâu không tiêu các loại, các cỡ	Chỉ khâu không tiêu /Chỉ 2/0 , có kim tam giác	Tép			H/36		72					
89	VT24.089	N05.02.030	Chỉ khâu không tiêu các loại, các cỡ	Chỉ khâu không tiêu /Chỉ 5/0 , có kim tam giác	Tép			H/36		72					
90	VT24.090	N05.02.060	Chỉ khâu tiêu nhanh các loại, các cỡ	Chỉ tan đa sợi Polyglycolic số 1, dài 90cm, có kim tròn	Tép			Hộp/36 tép		624					
91	VT24.091	N05.03.080	Lưỡi dao mổ sử dụng một lần các loại, các cỡ	Lưỡi dao nhọn số 11	Cái			Hộp/100 cái		152					
92	VT24.092	N05.03.080	Lưỡi dao mổ sử dụng một lần các loại, các cỡ	Lưỡi dao bầu số 21	Cái			Hộp/100 cái		800					

93	VT24.093	N07.01.500	Phim X- quang các loại, các cỡ	Phim khô X Quang kỹ thuật số 25x30cm sử dụng cho máy Agfa	Tấm			100 tấm / hộp	18.000						
94	VT24.094	N07.01.500	Phim X- quang các loại, các cỡ	Phim khô X Quang kỹ thuật số 20x25cm sử dụng cho máy Agfa	Tấm			100 tấm / hộp	30.000						
95	VT24.095	N07.06.040	Đinh, nẹp, ghim, kim, khóa, ốc, vít, lông dùng trong phẫu thuật các loại, các cỡ	Đinh Kirschner 1.5	Cái				20						
96	VT24.096	N07.06.040	Đinh, nẹp, ghim, kim, khóa, ốc, vít, lông dùng trong phẫu thuật các loại, các cỡ	Đinh Kirschner 2.0	Cái				20						
97	VT24.097	N07.06.040	Đinh, nẹp, ghim, kim, khóa, ốc, vít, lông dùng trong phẫu thuật các loại, các cỡ	Đinh Kirschner 2.5	Cái				20						
98	VT24.098	N07.04.070	Tấm nâng, màng nâng, lưới dùng trong điều trị và phẫu thuật các loại, các cỡ	Lưới điều trị thoát vị bẹn kích thước: 15cm x 15cm	Miếng			Hộp/5 miếng	10						
99	VT24.099	N07.06.050	Khung, đai, nẹp, thanh luồn dùng trong chấn thương - chỉnh hình và phục hồi chức năng các loại, các cỡ	Đai xương đòn các số các số: 4,5,6,7,8,9	Cái			gói/cái	50						
100	VT24.100	N07.06.050	Khung, đai, nẹp, thanh luồn dùng trong chấn thương - chỉnh hình và phục hồi chức năng các loại, các cỡ	Đai cột sống - thắt lưng các số (áo chỉnh hình cột sống)	Cái			gói/cái	50						
101	VT24.101	N07.06.050	Khung, đai, nẹp, thanh luồn dùng trong chấn thương - chỉnh hình và phục hồi chức năng các loại, các cỡ	Nẹp cổ cứng các số	Cái			gói/cái	10						
102	VT24.102	N07.06.050	Khung, đai, nẹp, thanh luồn dùng trong chấn thương - chỉnh hình và phục hồi chức năng các loại, các cỡ	Nẹp cẳng tay (T-P) các số	Cái			gói/cái	50						
103	VT24.103	N07.06.050	Khung, đai, nẹp, thanh luồn dùng trong chấn thương - chỉnh hình và phục hồi chức năng các loại, các cỡ	Nẹp cổ mềm các số	Cái			Gói/1 cái, Bao/20 cái	20						

104	VT24.104	N08.00.030	Băng keo thử nhiệt các loại, các cỡ	Băng keo chỉ thị nhiệt 24mm x 55m		Cuộn			Cuộn/ gói		80					
105	VT24.105	N08.00.050	Bao bọc camera dùng trong thủ thuật, phẫu thuật các loại, các cỡ	Bao camera nội soi có vòng nhựa fi 15		Cái			1 cái/gói		15					
106	VT24.106	N08.00.190	Đầu côn các loại, các cỡ	Đầu côn lớn (xanh)		Cái					29.250					
107	VT24.107	N08.00.190	Đầu côn các loại, các cỡ	Đầu côn nhỏ (vàng)	các loại (có khóa, không khóa)	Cái					15.600					
108	VT24.108	N08.00.240	Đề lưỡi (gỗ, inox, sắt) các loại, các cỡ	Que đề lưỡi gỗ (tiệt trùng)		Que			100 que/ hộp		30.000					
109	VT24.109	N08.00.250	Miếng dán điện cực, điện cực dán, đệm điện cực các loại, các cỡ	Điện cực máy điện tim		Miếng			Bọc 50 miếng		1.500					
110	VT24.110	N08.00.260	Kim, khóa, kẹp (clip, clamp) các loại, các cỡ	Kẹp rốn tiệt trùng		Chiếc			1 chiếc/ túi		700					
111	VT24.111	N08.00.310	Mặt nạ (mask) các loại, các cỡ	Mask phun khí dung trẻ em		Cái			1 Cái /Gói		100					
112	VT24.112	N08.00.310	Mặt nạ (mask) các loại, các cỡ	Mask phun khí dung người lớn		Cái			g/1 cái		600					
113	VT24.113	N08.00.310	Mặt nạ (mask) các loại, các cỡ	Mask gây mê các số		Cái			Thùng 50 cái		20					
114	VT24.114	N08.00.310	Mặt nạ (mask) các loại, các cỡ	Mask thở oxy có túi dự trữ/Mask oxy nồng độ cao người lớn/trẻ em		Cái			g/1 cái		300					
115	VT24.115	N08.00.330	Mũi khoan dùng trong thủ thuật, phẫu thuật các loại, các cỡ (bao gồm cả tay cắt)	Mũi khoan kim cương tròn các loại, các cỡ	Mũi khoan kim cương tròn các loại, các cỡ sử dụng trong nha khoa	Mũi			H/50 mũi		100					
116	VT24.116	N08.00.330	Mũi khoan dùng trong thủ thuật, phẫu thuật các loại, các cỡ (bao gồm cả tay cắt)	Mũi khoan kim cương trụ các loại, các cỡ	Mũi khoan kim cương trụ các loại, các cỡ sử dụng trong nha khoa	Mũi			H/50 mũi		100					

117	VT24.117	N08.00.330	Mũi khoan dùng trong thủ thuật, phẫu thuật các loại, các cỡ (bao gồm cả tay cầm)	Mũi khoan nha khoa búp lửa		Cái			Cây		24					
118	VT24.118	N08.00.350	Phin lọc vi khuẩn các loại, các cỡ	Lọc khuẩn 1 chức năng		Cái			1 cái/ túi		8					
119	VT24.119	N01.01.020	Bông, tấm bông vô trùng các loại, các cỡ	Que gòn vệ sinh tai (Bông rài tai)		Hộp			Hộp/100 que		80					
120	VT24.120	N05.02.060	Chỉ khâu tiêu nhanh các loại, các cỡ	Chỉ tan đa sợi Polyglycolic số 0, dài 90cm, có kim tròn		Tép			Hộp/36 tép		36					
121	VT24.121	N05.02.090	Chỉ khâu tiêu trung bình các loại, các cỡ	Chỉ tan tổng hợp đơn sợi Glyconate số 1, chỉ dài 90cm, kim tròn thân dây 1/2 vòng tròn HR 40mm		Tép			Hộp/36 tép		144					
122	VT24.122	N05.02.050	Chỉ khâu không tiêu các loại, các cỡ	Chỉ không tiêu đơn sợi phức hợp (Polypropylene) số 4/0, dài 90 cm, 2 kim tròn, dài 22mm,		Tép			Hộp/36 tép		36					
123	VT24.123		Chỉ khâu không tiêu các loại, các cỡ	Chỉ không tiêu đơn sợi phức hợp (Polypropylene) số 2/0, dài 90 cm, 2 kim tròn, dài 22mm,		Tép			Hộp/36 tép		36					
124	VT24.124	N05.02.050	Chỉ khâu tiêu chậm các loại, các cỡ	Chỉ tan chậm Chromic (2/0), dài 75cm, kim tròn 26mm, hoặc tương đương		Tép			Hộp/24 tép		1.500					
125	VT24.125		Chỉ khâu tiêu chậm các loại, các cỡ	Chỉ tan chậm Chromic (5/0), dài 75cm, kim tròn 1/2c, hoặc tương đương		Tép			Hộp/24 tép		48					
126	VT24.126	N05.02.050	Chỉ khâu tiêu chậm các loại, các cỡ	Chỉ khâu tiêu/ Chỉ Chromic 3/0, dài 75cm, có kim		Tép			Hộp/24 tép		400					

127	VT24.127	N05.02.050	Chỉ khâu tiêu chậm các loại, các cỡ	Chỉ tan chậm tự nhiên chromic 5(1)75cm 1/2HR26		Tép			Hộp/24 tép		88				
128	VT24.128	N10.00.001	Nhóm khác	Bóng bóp giúp thở Ampu các cỡ	Gồm: bóng bóp, mặt nạ, dây nối, các cỡ (sơ sinh, trẻ em và người lớn)	Cái			hộp/bộ		12				
129	VT24.129	N10.00.007	Nhóm khác	Giấy điện tim 3 căn 63mmx30m		Cuộn			g/1 cuộn		1.000				
130	VT24.130	N10.00.011	Nhóm khác	Giấy in máy Monitor sản khoa (152mm x 150mmx 200 tờ)	152mm x 150mmx 200 tờ	Xấp			Gói 1 xấp		60				
131	VT24.131	N10.00.012	Nhóm khác	Giấy siêu âm 110x20m	KT: 110mm x ≥ 20m (±10%), dùng cho máy Sony	Cuộn			5 cuộn/ hộp, 10 hộp/thùng.		10				
132	VT24.132	N10.00.013	Nhóm khác	Giấy y tế (KT: 40 x 50cm)		kg			Thùng/ 20kg		624				
133	VT24.133	N10.00.014	Nhóm khác	Khẩu trang y tế kháng khuẩn 3 lớp		Cái			Hộp 50 đôi		62.400				
134	VT24.134	N10.00.016	Nhóm khác	Nón giấy phẫu thuật tiệt trùng	có viền thun	Cái			1 cái/gói -100 cái/hộp		3.120				
135	VT24.135	N10.00.019	Nhóm khác	Tấm Nylon chống thấm 1.2 x 2m	Tấm trải nylon 1.2x2m tiệt trùng	Cái			1 cái/gói		400				
136	VT24.136	N10.00.022	Nhóm khác	Oxy được dụng	Oxygen chai chai/6 m3; chai/1,5 m3	m3			chai/6 m3; chai/1,5 m3		7.000				
137	VT24.137	N10.00.023	Nhóm khác	Carbonic	Khí CO2 Sử dụng cho các cơ sở y tế	Kg			Được chứa trong chai 8Kg		20				
138	VT24.138	N10.00.001	Nhóm khác	Que lấy mẫu bệnh phẩm tiệt trùng Spatula		Que			Hộp 100 que		1.200				

139	VT24.139	N10.00.002	Nhóm khác	Giấy test kiểm tra chất lượng lò tiết khuẩn hơi nước 1233LF	Giấy test kiểm tra chất lượng lò tiết khuẩn hơi nước 1233LF	Chi thị			250 chi thị/hộp		250					
140	VT24.140	N10.00.003	Nhóm khác	Test thử lò hấp (Test kiểm soát tiết trùng bằng hơi nước) Đa thông số 1243A		Que			500 miếng/gói		1.500					
141	VT24.141	N10.00.004	Nhóm khác	Chi thị hóa học đa thông số(hấp hơi nước)	Chi thị hóa học dùng trong quá trình tiết trùng bằng hơi nước, Đa thông số, dùng cho máy hấp ướt	Hộp			200 cái/ Hộp		4					
142	VT24.142	N10.00.005	Nhóm khác	Giấy điện tim 80mmx20mm (sọc đỏ)	Giấy điện tim Innomed G-80 80mmx20mm (Suzuken Cardico 306 (sọc đỏ)	Cuộn			Hộp/10 cuộn		1.200					
143	VT24.143	N10.00.006	Nhóm khác	Giấy in nhiệt 58mm x 30 m	58mm x 30mm	Cuộn			Cuộn		30					
144	VT24.144	N10.00.007	Nhóm khác	Tạp dề y tế	Chất liệu: màng nhựa PE, Kích cỡ: 80 x 120cm (± 10)	Cái			20 cái/gói		1.040					
145	VT24.145	N10.00.008	Nhóm khác	Lam kính trơn	Lam Kính dày 7102 hoặc tương đương.	Cái			Hộp/72 cái		2.016					
146	VT24.146	N10.00.009	Nhóm khác	Lam nhám	Lam kính mờ 7105 hoặc tương đương.	Cái			Hộp/72 cái		1.000					
147	VT24.147	N10.00.010	Nhóm khác	Lamelle 22x 22	kính trắng, trong, nhìn rõ	Cái			Hộp/100 cái		400					
148	VT24.148	N10.00.011	Nhóm khác	Dây garo		Cái			Gói/10 cái		260					
Tổng cộng: 148 mặt hàng																